

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

VOCABULARY REVISION

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	cage (n)	cái lồng	4	potato (n)	khoai tây
2	parrot (n)	con vẹt	5	toothbrush (n)	bàn chải đánh răng
3	sausage (n)	xúc xích	6	choose (v)	chọn, lựa chọn

*Note: n = noun: danh từ;

v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

0 	a. It's the sky. b. It's the moon.	3 	a. She nods her head. b. She claps her hands.
1 	a. This is a mask. b. This is a pencil.	4 	a. This is a phone. b. This is a notebook.
2 	a. It's sunny. b. It's rainy.	5 	a. It's windy. b. It's dry.

II. Fill in the blanks to complete the sentences, then match with the corresponding pictures.

(Điền vào chỗ trống để hoàn thành câu và nối với tranh tương ứng.)

0. This is my jumper.

1. I write in my n_____.

2. You wear s_____ in the sun.

3. This is the k_____ to my house.

4. She wears g_____ in winter.

5. He w_____ his fingers.

a.



b.



c.



d.



e.



f.



0. a	1.	2.	3.	4.	5.
------	----	----	----	----	----

III. Rearrange the letters to form a suitable word. (Sắp xếp các chữ cái để tạo từ vựng phù hợp.)

0.  U L X H C N B O LUNCHBOX	1.  B T O S O B _____	2.  T I W R E W _____
3.  P H O H _____	4.  P P O P R I S K G N I E S _____ R _____	5.  D N S A T S _____

IV. Write the verbs in PAST SIMPLE. (Viết lại từ vựng sử dụng thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

0. The cat jumped (jump) on the table.

1. My brother _____ (wash) the dishes last night.

2. They _____ (travel) to the mountains last summer.

3. What _____ (do) they _____ (do) yesterday?

4. We _____ (walk) in the park with our dog yesterday.

5. The train _____ (stop) at the station on time this morning.

Con hãy làm các bài nghe dưới đây theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/1PIZD9cuMyG0-IhUvzQeB1OjE07pZfDDi/view?usp=sharing>

C. PRE-LISTENING: Listen to the audio and fill in the blanks. (Nghe và điền vào chỗ trống.)

blue	horse	toothbrush	old shoe	potatoes	parrot
-------------	--------------	-------------------	-----------------	-----------------	---------------

0. I want to wear the **blue** dress with the rabbit on it.

1. I see. It's an _____.

2. A: "What kind of bird? A duck?" - B: "It's a _____."

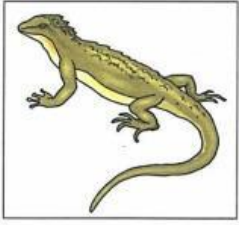
3. No, I go to the countryside and ride my cousin's _____.

4. I'm making sausages with _____.

5. But I can't find my _____.

D. LISTENING: Listen again and (✓) the box. There is one example.

(Nghe lại lần nữa và đánh dấu (✓) vào hộp. Có một ví dụ.)

0. Which dress does Vicky choose?  A ☐  B ☒	3. What does Mary like to do on Saturday afternoon?  A ☐  B ☐
1. What does Nick see in the tree?  A ☐  B ☐	4. Which is Sam's mum cooking for dinner?  A ☐  B ☐
2. What has Miss Daisy got?  A ☐  B ☐	5. What can't Fred find?  A ☐  B ☐